

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN THẾ
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 32/2024/DS-ST

Ngày 10/5/2024

V/v: Tranh chấp hợp đồng mua
bán tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Toàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thân Văn Bình

2. Bà Vũ Thị Thu Ngát.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Duy Tùng- Thư ký Toà án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế tham gia phiên tòa: Ông Ngô Đức Nghiêm- Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 5 năm 2024, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 179/2023/TLST-DS ngày 14 tháng 11 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2024/QĐXXST- DS ngày 16 tháng 03 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 34/2024/QĐST-DS ngày 15 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà [Nguyễn Thị D](#), sinh năm 1962. Địa chỉ: [Thôn C, xã V, huyện T, tỉnh Bắc Giang](#)- Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông [Nguyễn Ngọc T](#), sinh năm 1983. Địa chỉ: [Thôn H, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang](#)- Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà [Đỗ Thị T1](#), sinh năm 1984; Địa chỉ: [Thôn H, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang](#)- Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn (bà Nguyễn Thị D) trình bày:

Do người quen giới thiệu, ngày 05/10/2019 (âm lịch) ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1983; Địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang có đến nhà bà D để mua hàng bàn ghế và một số đồ vật khác, đã trả tiền đầy đủ. Ngày 09/10/2019 (âm lịch), ông T lại tiếp tục mua hàng của gia đình bà D với tổng giá trị hàng là 70.000.000đ nhưng nợ lại tiền hàng. Ngày 17/10/2019 (âm lịch) ông T trả bà D 10.000.000đ; ngày 18/11/2019 (âm lịch) ông T trả tiếp số tiền 20.000.000đ; tổng giá trị tiền hàng hai bên chốt sổ, ông T còn nợ bà D 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng), ông T có ký xác nhận tại giấy nợ. Toàn bộ quá trình mua bán hai bên không thỏa thuận gì về lãi suất chậm trả cũng như thời hạn trả cụ thể. Bà yêu cầu ông T trả tiền nhưng ông T thường xuyên khất lần về thời hạn trả nợ tiền với bà. Bà để cho ông T mua hàng nợ trả sau, tuy nhiên từ khi chốt nợ số tiền 40 triệu đồng đến nay ông T chỉ trả cho bà thêm được 5.000.000đ (Năm triệu đồng) vào ngày 03/11/2022 bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản Ngân hàng M của bà, do thời gian quá lâu nên bà trừ số tiền 5 triệu đồng này vào tiền lãi chậm trả. Bà không nói lại với ông T và hai bên cũng không nói gì với nhau về việc trừ số tiền 5 triệu đồng vào tiền lãi chậm trả. Từ đó ông T không trả bà thêm được lần tiền nào khác. Bà liên hệ và yêu cầu ông T trả tiền còn nợ cho bà nhưng ông T vẫn khất tiếp thời hạn trả tiền cho bà. Vì vậy, bà làm đơn khởi kiện yêu cầu ông T phải trả cho bà số tiền nợ gốc là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) cùng với tiền lãi chậm trả ở mức 1%/tháng kể từ ngày 18/11/2019 (âm lịch)- tức là ngày 03/12/2019 đến khi xét xử xong vụ án và cho đến khi ông T trả hết số tiền còn nợ cho bà D; tại phiên tòa bà D yêu cầu ông T phải thanh toán tiền lãi chậm trả theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, bà D không có yêu cầu nào khác.

Bị đơn (ông Nguyễn Ngọc T) trình bày: Ông có biết bà D bán hàng bàn ghế và một số đồ gia dụng nên ông có liên hệ với bà D. Giữa ông và bà D đã mua bán bàn ghế, đồ dùng khác nhiều lần. Khi mua bán không thỏa thuận gì về tiền lãi nếu ông chậm thanh toán và cũng không thỏa thuận gì về thời hạn. Ông trả tiền cho bà D được nhiều lần, cho tới ngày 18/11/2019 (âm lịch) hai bên chốt sổ, ông còn nợ tiền mua hàng là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng). Sau này ông trả thêm cho bà D được 5.000.000đ bằng hình thức chuyển tiền qua tài khoản của bà D. Nay ông T xác định thời điểm từ đó đến nay nhiều năm dịch bệnh, kinh tế khó khăn. Ông đã nói với bà D nhưng bà D không thông cảm còn đi nói việc nợ tiền của ông với nhiều người khiến ông và nhà hàng của ông giảm nhiều uy tín. Nay ông xác định có nợ, có trả nhưng tiền gốc hiện chỉ còn 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng), ông sẽ trả dần. Còn việc bà D tính lãi với ông mà không nói trước để hai bên thỏa thuận là không đúng nên không thể tính lãi được, ông chỉ trả dần tiền gốc.

Ông xác định việc mua bán và nợ tiền này chỉ giữa ông và bà D, bà D yêu cầu một mình ông trả tiền còn nợ, ông chấp nhận, vợ ông là Đỗ Thị T1 không liên quan gì đến việc này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà Đỗ Thị T1): Đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và cũng không gửi ý kiến, văn bản đến Tòa án, vì vậy không có lời khai trong hồ sơ.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế phát biểu ý kiến, việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã đảm bảo đúng theo quy định; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án cơ bản đúng quy định của pháp luật, đối với bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Ngọc T và bà Đỗ Thị T1 chưa chấp hành theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ các Điều: 275; 430, 431, 433, 434, 440; khoản 2 Điều 357; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D.

Buộc ông Nguyễn Ngọc T phải có nghĩa vụ thanh toán trả bà Nguyễn Thị D số tiền gốc còn nợ là: 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng), tiền lãi chậm trả là 12.744.500đ (Mười hai triệu bảy trăm bốn mươi bốn nghìn năm trăm đồng); tổng cả gốc và lãi là **52.744.500đ** (Năm mươi hai triệu bảy trăm bốn mươi bốn nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Ông Nguyễn Ngọc T phải chịu 2.637.200đ (Hai triệu sáu trăm ba mươi bảy nghìn hai trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. **Về thủ tục tố tụng:**

Ông Nguyễn Ngọc T, bà Đỗ Thị T1 là bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập, thông báo thụ lý vụ án, thông báo hoà giải hợp lệ đến lần thứ hai và đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên toà xét xử lần

thứ 2 nhưng đương sự vẫn vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 207 và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đương sự có tên nêu trên.

Căn cứ đơn khởi kiện đề ngày 19/5/2023 của bà [Nguyễn Thị D](#) đây xác định là quan hệ tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản, quy định tại Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ tranh chấp:

[2].1. Bà [Nguyễn Thị D](#) và ông [Nguyễn Ngọc T](#) tự nguyện thỏa thuận về hợp đồng mua bán bàn ghế và đồ gia dụng, được xác nhận là hợp đồng hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

[2].2. Xét yêu cầu của bà [Nguyễn Thị D](#) yêu cầu ông [Nguyễn Ngọc T](#) phải trả số tiền mua bàn ghế và đồ gia dụng còn nợ gốc là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng), thấy rằng: Bà [D](#) xác định sau khi thỏa thuận về hợp đồng mua bán bàn ghế và đồ gia dụng, bà [D](#) đã giao đủ cho ông [Nguyễn Ngọc T](#) số bàn ghế và đồ gia dụng theo thỏa thuận, ông [T](#) đã nhận đủ số bàn ghế và đồ gia dụng. Do ông [T](#) chưa thanh toán trả tiền hết tiền mua bàn ghế và đồ gia dụng của bà [D](#), nên vào ngày 18/11/2019 (âm lịch) hai bên thỏa thuận chốt nợ số tiền ông [T](#) còn nợ là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng). Sau khi chốt nợ, đến ngày 03/11/2022 ông [T](#) chuyển khoản cho bà [D](#) số tiền 5.000.000đ để trả vào khoản nợ nêu trên. Bà [D](#) xác định do ông [T](#) không trả được tiền gốc nên kể từ ngày chốt nợ 18/11/2019 (âm lịch) thì ông [T](#) phải thanh toán tiền lãi chậm trả cho bà [D](#) nên số tiền ông [T](#) trả 5 triệu đồng bà [D](#) trừ vào số tiền lãi chậm trả. Ông [T](#) xác định số tiền này ông chuyển trả cho bà [D](#) do hai bên không có thỏa thuận về tiền lãi chậm trả nên không đồng ý trả lãi, ông trả 5 triệu cho bà [D](#) là trả vào gốc nên xác định chỉ còn nợ bà [D](#) số tiền gốc là 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng). Hội đồng xét thấy, theo quy định tại Điều 440 của Bộ luật dân sự thì thời hạn thanh toán tiền đối với hợp đồng mua bán giữa bà [D](#) và ông [T](#) là thời hạn ông [T](#) nhận được tài sản, vì vậy bà [D](#) yêu cầu ông [T](#) phải thanh toán tiền lãi chậm trả kể từ ngày 18/11/2019 (âm lịch)- tức là ngày 03/12/2019, là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 440 của Bộ luật dân sự. Sau khi chốt nợ đến ngày 03/11/2022 ông [T](#) mới chuyển khoản cho bà [D](#) số tiền 5 triệu đồng, bà [D](#) trừ vào tiền lãi chậm trả là phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự, vì từ 18/11/2019 (âm lịch)- tức là ngày 03/12/2019 đến 03/11/2022 là 35 tháng, lãi chậm trả ông [T](#) phải thanh toán cho bà [D](#) là 11.666.666đ. Do đó, có căn cứ xác định ông [T](#) còn nợ của bà [D](#) số tiền gốc là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng), cần buộc ông [T](#) phải có trách nhiệm thanh toán trả bà [D](#) số tiền này.

[2].3. Xét yêu cầu của bà [Nguyễn Thị D](#) yêu cầu ông [Nguyễn Ngọc T](#) phải trả số tiền lãi chậm trả trên số tiền gốc còn nợ theo quy định của pháp luật kể từ ngày 18/11/2019 (âm lịch)- tức là ngày 03/12/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm và đến khi ông [T](#) thanh toán trả hết số tiền còn nợ cho bà [D](#), thấy rằng: Đối với số tiền ông [T](#) còn nợ của bà [D](#) ở hợp đồng mua bán, do ông [T](#) không thanh toán đầy đủ số tiền

mua bàn ghế, đồ gia dụng cho bà D nên hai bên chốt nợ vào ngày 18/11/2019 (âm lịch)- tức là ngày 03/12/2019, bà D yêu cầu ông T phải thanh toán tiền lãi chậm trả là có cơ sở, theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự thì lãi suất chậm trả được tính là 10%/1 năm. Ông T đã thanh toán cho bà D được số tiền lãi là 5 triệu đồng vào ngày 03/11/2022 nên được trừ vào tổng số lãi mà ông T phải thanh toán cho bà D, lãi chậm trả của hợp đồng được xác định như sau:

+ Số tiền gốc 40.000.000đ, lãi tính từ ngày 18/11/2019 (âm lịch)- tức là ngày 03/12/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 10/5/2024 là 53 tháng 07 ngày, số tiền lãi là $\{(40.000.000đ \times 10\% \times 53 \text{ tháng} : 12 = 17.666.700đ) + (40.000.000đ \times 10\% : 12 \times 7 \text{ ngày} : 30 = 77.777đ) \text{ (làm tròn thành } 77.800đ)\} = 17.744.500đ$ (Mười bảy triệu bảy trăm bốn mươi bốn nghìn năm trăm đồng).

Số tiền lãi ông T đã thanh toán 5 triệu đồng được trừ vào tổng số lãi phải trả, ông T còn phải thanh toán trả tiền lãi cho bà D là $17.744.500đ - 5.000.000đ = 12.744.500đ$ (Mười hai triệu bảy trăm bốn mươi bốn nghìn năm trăm đồng).

Như vậy, số tiền gốc ông T còn nợ của bà D tiền mua bàn ghế, đồ gia dụng và tiền lãi chậm trả được xác định là: $40.000.000đ + 12.744.500đ = 52.744.500đ$ (Năm mươi hai triệu bảy trăm bốn mươi bốn nghìn năm trăm đồng).

[3]. Về án phí: Yêu cầu của bà Nguyễn Thị D được chấp nhận, vì vậy bà D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Ngọc T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều: 275; 430, 431, 433, 434, 440; khoản 2 Điều 357; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D.

Buộc ông Nguyễn Ngọc T phải có nghĩa vụ thanh toán trả bà Nguyễn Thị D số tiền gốc còn nợ là: 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng), tiền lãi chậm trả là 12.744.500đ (Mười hai triệu bảy trăm bốn mươi bốn nghìn năm trăm đồng); tổng cả gốc và lãi là **52.744.500đ** (Năm mươi hai triệu bảy trăm bốn mươi bốn nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Ông Nguyễn Ngọc T phải chịu 2.637.200đ (Hai triệu sáu trăm ba mươi bảy nghìn hai

trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà [Nguyễn Thi D](#) không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho đương sự có mặt biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án vắng mặt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh Bắc Giang
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Yên Thế;
- Các đương sự;
- Chi cục thi hành án;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Toàn